

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-ST

Ngày: 10-07-2019.

V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thảo
- Các Hội thẩm nhân dân: 1/Bà Nguyễn Thị Phương Dung
2/Ông Tạ Văn Việt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Chiêm Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện BB.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Thông, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2019/TLST-KDTM ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXX-KDTM ngày 12/06/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 28/6/2019 giữa các bên đương sự:

-**Nguyên đơn:** Công ty khoáng sản than ĐB(gọi tắt là công ty ĐB)

Địa chỉ: Số A, đường CH, phường 12, Quận TB, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân V-chức vụ Giám đốc Công ty

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kim Kh-chức vụ: Trưởng ban kiểm soát công ty(có mặt)

(Văn bản ủy quyền số 16/UQ-KSTĐB ngày 06 tháng 6 năm 2019)

-**Bị đơn:** Công ty SXTMDV QA(gọi tắt công ty QA)

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện BB, Bình Thuận

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Nh-chức vụ giám đốc công ty.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong hồ sơ vụ án cũng như quá trình tố tụng tại phiên tòa nguyên đơn Công ty ĐB có đại diện ông Nguyễn Kim Kh trình bày: Công ty Cổ phần khoáng sản than ĐB(gọi tắt công ty ĐB)và công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại dịch vụ QA(gọi tắt công ty QA) có đại diện ông Trần Xuân V

và ông Đặng Nh thực hiện ký kết hai hợp đồng kinh tế mua bán hàng hóa số 65/HĐBT/2017 ngày 03/10/2017 và số 21/HĐBT/2018 ngày 02/01/2018. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, công ty than ĐB cung cấp than đá cho công ty QA với số lượng theo nhu cầu qua xác nhận điện thoại, đơn giá tùy chủng loại mà công ty QA yêu cầu như sau: Giá 1.100.000đ-1.390.000đ-1.510.000đ/tấn, giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, địa điểm giao hàng tại nhà máy công ty QA thuộc xã L, huyện BB, tỉnh Bình Thuận, thời gian giao hàng tùy đơn hàng công ty QA yêu cầu cung cấp. Sau khi xác nhận đơn hàng đối chiếu hàng hóa giao, nhận giữa hai bên công ty Than ĐB và công ty QA trong thời hạn sau 15 ngày sẽ xuất hóa đơn hàng hóa. Thời gian thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, hình thức thanh toán là chuyển khoản. Nếu chậm thanh toán sẽ chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất của ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP cùng thời điểm phải thanh toán.

*Theo thỏa thuận của hợp đồng đã ký số 65/HĐBT 2017, công ty ĐB đã bán hàng hóa là than đá cho công ty QA với số lượng 878.529 tấn theo các hóa đơn đã xuất như sau:

+Hóa đơn số 0002840 ngày 31/10/2017, số lượng 81.620 tấn, thành tiền: 144.780.530đ,

+Hóa đơn số 0002909 ngày 30/11/2017, số lượng 286.160 tấn, thành tiền: 525.359.310đ

+Hóa đơn số 0002965 ngày 15/12/2017, số lượng 294649 tấn, thành tiền: 520.171.336đ

+Hóa đơn số 0003009 ngày 31/12/2017, số lượng 216.100 tấn, thành tiền: 406.051.900đ.

Tổng cộng hợp đồng số 65/HĐBT 2017 bên công ty QA phải thanh toán tiền hàng hóa cho công ty ĐB 1.596.363.076đ nhưng từ ngày 26/01/2018 đến 26/3/2019 công ty QA chỉ trả nợ gốc 1.590.196.150đ theo các chứng từ thanh toán BC0079 ngày 26/01/2018 số tiền 144.780.530đ, BC ngày 09/4/2018 số tiền 250.000.000đ, BC ngày 27/4/2018 số tiền 50.000.000đ, BC ngày 07/5/2018 số tiền 150.000.000đ, BC ngày 22/6/2018 100.000.000đ, BC ngày 21/8/2018 số tiền 150.000.000đ, BC ngày 01/10/2018 số tiền 400.000.000đ, BC ngày 26/3/2018 số tiền 95.415.620đ. Còn nợ gốc chưa thanh toán của hợp đồng 65/HĐBT -2017 là 6.166.926đ. Lãi chậm thanh toán của hợp đồng số 65/HĐBT -2017 tính đến ngày 13/6/2019 là 120.856.108đ

*Đối với hợp đồng số 21/HĐBT/2018 công ty ĐB cung cấp than đá cho công ty QA đến ngày 28/6/2018 với số lượng hàng hóa than đá 1.061.007 tấn theo các hóa đơn đã xuất như sau:

+Hóa đơn số 0003128 ngày 31/01/2018, số lượng 244.686 tấn, thành tiền: 432.660.994đ,

+Hóa đơn số 0003202 ngày 28/02/2018, số lượng 401.090 tấn, thành tiền: 732.143.110đ

+Hóa đơn số 0003282 ngày 29/3/2018, số lượng 279.230 tấn, thành tiền: 449.856.300đ

+Hóa đơn số 0003359 ngày 27/4/2018, số lượng 70.760 tấn, thành tiền: 110.527.120đ

+Hóa đơn số 0003418 ngày 22/5/2018, số lượng 25.340 tấn, thành tiền: 39.582.080đ

+Hóa đơn số 0003491 ngày 28/6/2018, số lượng 39.900 tấn, thành tiền: 62.323.800đ. Tổng thành tiền là 1.827.092.404đ nhưng hiện nay công ty QA chưa thanh toán tiền hàng hóa theo thỏa thuận của hợp đồng số 21/HĐBT 2018 với số tiền là 1.827.092.404đ và lãi phát sinh tính đến ngày 13/6/2019 là 294.587.075đ. Mặc dù, sau khi nhận hàng và đối chiếu số lượng giao nhận đã xuất hóa đơn hàng hóa theo qui định thỏa thuận đã ký sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn phải thanh toán tiền hàng. Nếu không thanh toán đủ phải chịu tính lãi quá hạn theo mức lãi xuất của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm thanh toán nhưng qua nhiều lần công ty DB đã thông báo yêu cầu công ty QA thanh toán tiền hàng nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán đủ. Vì vậy, công ty DB yêu cầu công ty QA phải thanh toán tiền hàng hóa còn nợ 1.833.259.330đ và lãi phát sinh tính đến ngày 13/6/2019 là 415.443.183đ và yêu cầu tính lãi tiếp tục cho đến khi trả hết nợ.

Riêng hai hóa đơn ngày 15/10/2018 số tiền 178.208.800đ(hóa đơn số 0003733) và hóa đơn hàng ngày 03/11/2018 số tiền 26.375.580đ(hóa đơn số 0003793) công ty DB không khởi kiện nên ngày 26/3/2019 công ty QA đã thanh toán)

Quá trình tố tụng bị đơn Công ty QA có đại diện ông Đặng Nh trình bày: Công ty QA có thừa nhận còn nợ tiền hàng hóa mua than đá của công ty DB theo hai hợp đồng đã ký số 65 và 21 như công ty DB trình bày nhưng do quá trình hoạt động kinh doanh, công ty mới đi vào hoạt động đã gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm nên công ty có lúc tạm ngừng hoạt động sản xuất, tài chính cũng bị ảnh hưởng dẫn đến không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền hàng hóa theo hai hợp đồng đã ký số 65 và 21 như công ty DB trình bày. Nay đại diện công ty QA là ông Đặng Nh đề nghị công ty DB giảm khoản nợ gốc hoặc cho thời hạn trả nợ như sau:

+Nợ tiền mua hàng chia làm ba kỳ trả vào các ngày 15/7/2019, công ty QA trả 600.000.000đ, ngày 15/8/2019 trả 600.000.000đ và 15/9/2019 trả số nợ gốc còn lại.

+Đối với khoản lãi và lãi quá hạn theo hợp đồng số 65/HĐBT/2017 và số 21/HĐBT 2018 đã ký, công ty QA đề nghị công ty DB xem xét tạo điều kiện công ty QA hoạt động trả nợ tiền hàng nên yêu cầu công ty DB không tính lãi và lãi quá hạn đối với công ty QA. Vì công ty QA đang gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính công ty.

Tại phiên tòa:

Đại diện công ty DB ông Nguyễn Kim Kh trình bày: Sau khi Công ty DB và công ty QA không thỏa thuận được tại Tòa án ngày 13/6/2019 nên Tòa án nhân dân huyện BB ra quyết định xét xử vào ngày 28/6/2019 nhưng ngày 28/6/2019 công ty QA không đến Tòa án xét xử và có chuyển thanh toán nợ

tiền hàng hai hợp đồng mua bán số 65/HĐBT/2017 và hợp đồng số 21/HĐBT/2018 số tiền là 1.800.000.000đ (Một tỉ tám trăm triệu đồng) theo chứng từ BC ngày 28/6/2019. Hiện nay công ty QA đã thanh toán dứt nợ tiền hàng của hợp đồng đã ký số 65/HĐBT/2017. Hợp đồng số 21/ HĐBT 2018 đã thanh toán 1.793.833.074đ .Vì vậy, công ty ĐB yêu cầu công ty QA tiếp tục thanh toán tiền hàng của hợp đồng số 21 còn nợ 33.259.330đ*(Ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn ba trăm ba mươi đồng)*.Lý do, công ty ĐB đã tạo điều kiện thời gian thanh toán nợ khá lâu từ năm 2018 đến nay nhưng vẫn chưa thanh toán đủ, công ty ĐB phải vay Ngân hàng Tiên Phong để hoạt động sản xuất nhưng công ty ĐB chỉ yêu cầu công ty QA trả nợ gốc không tiếp tục tính lãi quá hạn của số nợ còn lại 33.259.330đ;Đối với khoản lãi do hợp đồng đã ký tại Điều 2 và khoản 2 Điều 4 của hợp đồng số 65 và khoản 10 Điều 1 và Điều 3 hợp đồng số 21 nên không chấp nhận giảm lãi, không tính lãi suất, không áp dụng lãi quá hạn theo đề nghị của đại diện công ty QA.

Công ty QA có ông Đặng Nh đại diện vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về quan điểm giải vụ án như sau:

+ Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán:Đã tuân thủ đúng qui định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách đương sự và thời hạn thủ tục cấp tổng đạt.

+Về tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng qui định của bộ luật tố tụng dân sự

+ Về chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. bị đơn không chấp hành

+ Về nội dung vụ án:Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35;điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;Các Điều 87; Điều 275; Điều 430,Điều 433,Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50; Điều 55, Điều 292; Điều 294; Điều 306, Điều 317, Điều 319 Luật Thương Mại, đề nghị chấp nhận yêu cầu của Công ty ĐB buộc công ty QA phải thanh toán tiền hàng hóa 33.259.330đ và lãi suất 425.326.395đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét ý kiến của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]-Về thủ tục tố tụng:Do công ty ĐB ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 65/HĐBT/2017 ngày 03/10/2017 và số 21/HĐBT ngày 02/01/2018 với công ty QA không thỏa thuận khi có tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán hợp đồng giải quyết bằng hòa giải trọng tài hay chọn Tòa án giải quyết nhưng công ty ĐB có lập biên bản ngày 13/4/2017 đề nghị khởi kiện tranh chấp hợp đồng số 65 về nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tại Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh nhưng biên bản này không phải là phụ lục hợp đồng và thỏa thuận này trái qui định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Công ty ĐB xác định nơi bị đơn có trụ sở chính tại Phường X An, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận và nộp đơn khởi kiện ban đầu ngày 31/7/2018 nơi bị đơn có trụ sở chính được Tòa án

Thành phố PT thụ lý là đúng qui định tại Điều 317 và Điều 319 Luật thương mại năm 2005. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn công ty QA cung cấp chứng cứ trụ sở công ty QA dời về nhà máy có địa chỉ tại thôn B, xã L, huyện BB, tỉnh Bình Thuận nên Tòa án nhân dân thành phố PT có quyết định số 01/2018/QĐ-CVA ngày 17/10/2018 chuyển vụ án của công ty DB về Tòa án nhân dân huyện BB giải quyết theo thẩm quyền là có căn cứ. Tuy nhiên, trong quá trình thông báo yêu cầu công ty than DB bổ sung đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện BB nhưng đến ngày 07/3/2019 công ty DB mới bổ sung đơn khởi kiện tranh chấp “hợp đồng mua bán hàng hóa” và Tòa án nhân dân huyện BB tiến hành thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền qui định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty QA có đại diện theo pháp luật ông Đặng Nh- giám đốc công ty đã được tổng đạt thủ tục xét xử hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên vụ án xét xử vắng mặt ông Đặng Nh là phù hợp khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]-Về yêu cầu của công ty DB: Tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn công ty DB có ông Nguyễn Kim Kh thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc công ty QA thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng hóa còn nợ đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 21/HĐBT-2018 chưa thanh toán đủ hiện nay gốc 33.259.330đ (Ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn ba trăm ba mươi đồng). Vì sau khi Tòa án có quyết định hoãn phiên tòa ngày 28/6/2018 công ty QA đã tiếp tục thanh toán tiền hàng của hai hợp đồng 65 và số 21 với số tiền 1.800.000.000đ (Một tỉ tám trăm triệu đồng). Trong đó, trừ vào tiền nợ gốc của hợp đồng số 65/HĐBT 2017 là 6.166.926đ, nợ gốc của hợp đồng số 21/HĐBT 2018 là 1.793.833.074đ. Không yêu cầu tính lãi quá hạn tiếp theo đối với số tiền hàng còn nợ 33.259.330đ.

Đối với khoản lãi yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh của hợp đồng số 65 là 120.888.844 đồng (tính đến ngày 27/6/2019) và lãi của hợp đồng số 21 là 304.437.221 đồng, tính đến ngày 10/7/2019.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu về thanh toán nợ mua bán hàng hóa của hai hợp đồng số 65/HĐBT/2017 và hợp đồng số 21/HĐBT/2018 được ký kết bởi đại diện hợp pháp của hai pháp nhân nên đây là tranh chấp nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa nên được áp dụng Luật thương mại năm 2005 để giải quyết:

+Xét về nợ gốc hai hợp đồng số 65 và 21 tại đơn khởi kiện ban đầu ngày 07/3/2019 và bản kê nợ (BL78) công ty DB xác định nợ tính đến ngày 20/02/2019 số tiền công ty QA phải thanh toán nợ mua bán hàng hóa của hợp đồng số 65 là 101.582.546đ. Đến ngày 06/6/2019 công ty DB xác định nợ gốc của hợp đồng số 65 không còn nhưng đến ngày 13/6/2019 công ty DB xác định nợ gốc của hợp đồng số 65 là 6.166.926đ mà công ty QA phải tiếp tục thanh toán. Tại phiên tòa Công ty DB xác định nợ gốc hợp đồng số 65 là 0 đồng. Đối với hợp đồng số 21 Công ty QA mua hàng còn nợ tính đến hóa đơn ngày 27/6/2018 là 1.827.092.404đ chưa thanh toán. Tại phiên tòa Công ty DB trình bày có sự thay đổi số liệu và thay đổi yêu cầu là do quá trình khởi kiện công ty

than DB chưa đưa hai chứng từ phát sinh mới của đơn hàng ngày 15/10/2018 số tiền 178.208.800đ(hóa đơn số 0003733) và đơn hàng ngày 03/11/2018 số tiền 26.375.580đ(hóa đơn số 0003793) vào yêu cầu Tòa án giải quyết trong hợp đồng 21 nên công ty QA khi thanh toán tiền ngày 26/3/2019 số tiền 300.000.000đ công ty DB trừ vào hợp đồng số 65 còn lại và sau đó cộng hai chứng từ mới phát sinh của hợp đồng 21 với số nợ 204.584.380đ và tính đối trừ giữa tổng giá trị đơn hàng và tổng giá trị thanh toán là không còn nợ của hợp đồng số 65 nhưng sau ngày 06/6/2019, công ty DB điều chỉnh lại đúng yêu cầu khởi kiện ban đầu nên số tiền 300.000.000đ công ty QA thanh toán ngày 26/3/2019 được thanh toán cho hai hóa đơn số 0003733 và 0003793 với số tiền 204.584.380đ, còn thừa 95.415.620đ được thanh toán trừ vào nợ hợp đồng số 65 theo yêu cầu ban đầu là 101.582.546 nên công ty QA còn nợ hợp đồng số 65 là 6.166.920đ tính đến trước ngày 27/6/2019 nhưng sau khi hoãn phiên tòa ngày 28/6/2019 Công ty QA thanh toán tiền hàng của hai hợp đồng 65 và 21 là 1.800.000.000đ nên công ty DB trừ vào hợp đồng số 65 còn nợ là 6.166.926đ, số tiền còn lại 1.793.833.074đ được thanh toán cho hợp đồng số 21 còn nợ 1.827.092.404đ nên hiện nay công ty QA còn nợ của hợp đồng số 21/HĐBT 2018 là 33.259.330đ.

Đối chiếu tại các chứng từ mua hàng và chứng từ thanh toán công ty DB cung cấp trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị đơn thống nhất giá trị hàng hóa công ty DB đã cung cấp cho công ty QA và tổng số tiền công ty QA đã thanh toán cho công ty DB là phù hợp số liệu hai bên cung cấp và thừa nhận tại các bản tự khai và hòa giải và các chứng từ hóa đơn giá trị gia tăng có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, công ty DB yêu cầu công ty QA thanh toán nợ gốc của hợp đồng 21 hiện nay chưa thanh toán là 33.259.330đ và không tiếp tục tính lãi quá hạn là tự nguyện, không trái pháp luật và có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 292 Luật thương mại 2005 và Điều 87, Điều 275 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

+Đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong trên số tiền chậm thanh toán của hợp đồng số 65/HĐBT/ 2017:lãi quá hạn là 120.888.840đ, hợp đồng số 21/HĐBT 2018: lãi quá hạn 304.437.221 đồng, công ty than Đông Bắc áp dụng căn cứ trên hóa đơn bán hàng sau 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn bán hàng và áp dụng lãi suất quá hạn theo từng thời điểm thanh toán nếu không thanh toán đúng theo thỏa thuận trên hợp đồng đã ký tại khoản 10 Điều 1 hợp đồng 21 và khoản 2 Điều 4 Hợp đồng 65 và công ty than Đông Bắc cung cấp chứng cứ bằng thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Tiên Phong đối với công ty DB tại BL 98, 99 và hóa đơn chứng từ số 0002840 số tiền phải thanh toán là 144.780.530đ, lãi quá hạn là 2.654310đ; chứng từ số 0002909, số tiền phải thanh toán là 525.359.310, lãi quá hạn là 20.908.545đ; chứng từ số 0002965, số tiền phải thanh toán là 520.171.336đ, lãi quá hạn là 44.751.383đ; chứng từ số 0003009, số tiền phải thanh toán là 406.051.900đ, lãi quá hạn là 52.574.608đ: Tổng cộng số tiền phải thanh toán là 1.596.363.076đ nhưng tính đến ngày 26/3/2019 mới thanh toán 1.590.196.150, còn lại 6.166.926đ đến ngày 28/6/2019 thanh toán đủ nợ tiền hàng hóa còn lại, chưa thanh thanh toán

lãi là 120.888.844đ và hợp đồng số 21/HĐBT /2018 căn cứ vào hóa đơn số chứng từ số 0003128, số tiền phải thanh toán là 432.660.994đ, lãi quá hạn là 77.556.286đ; chứng từ số 0003202 số tiền phải thanh toán là 732.143.110đ, lãi quá hạn là 124.735.832đ; chứng từ số 0003282, số tiền phải thanh toán là 449.856.300đ, lãi quá hạn là 71.913.278đ; số chứng từ 0003359, số tiền phải thanh toán là 110.527.120đ, lãi quá hạn là 16.506.765đ; chứng từ số 0003418 số tiền phải thanh toán là 39.581.080đ, lãi quá hạn là 5.552.566đ; chứng từ số 0003491, số tiền phải thanh toán là 62.323.800đ, lãi quá hạn là 8.172.495đ. Tổng số tiền phải thanh toán là 1.827.092.404đ, đã thanh toán ngày 28/6/2019 là 1.793.833.074đ, lãi quá hạn phải chịu là 304.437.221đ. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận tiền lãi do chậm thanh toán giữa công ty DB và công ty QA tại hợp đồng số 65/HĐBT- 2017 và hợp đồng số 21/HĐBT -2018 không trái qui định tại Điều 306 của Luật thương mại 2005 và căn cứ bảng tính lãi quá hạn của công ty DB dựa trên bảng thông báo lãi của Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong không vượt quá lãi suất giới hạn cho phép nên yêu cầu tính lãi theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Tiên Phong là hoàn toàn có căn cứ phù hợp hướng dẫn tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]Đối với yêu cầu của công ty QA đồng ý nợ tiền hàng hóa của công ty DB 1.833.259.330đ nhưng đề nghị giảm khoản nợ gốc hoặc chia làm ba đợt thanh toán nhưng Công ty DB không đồng ý và công ty DB đã trình bày và cung cấp chứng cứ ngày 28/6/2018 Công ty QA đã thanh toán 1.800.000.000đ. Số nợ gốc còn lại 33.259.330 đồng. Công ty QA vắng mặt tại phiên tòa không có ý kiến gì về nợ gốc. Hội đồng xét xử thấy việc thỏa thuận thời hạn thanh toán trong hợp đồng số 65 đã ký tại Điều 2 có thỏa thuận thanh toán là 100% giá trị lô hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn bán hàng và tại hợp đồng số 21 có thỏa thuận tại khoản 10 Điều 1 thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn bán hàng phù hợp qui định tại Điều 50, Điều 55, Điều 292 Luật thương mại 2005. Như vậy, yêu cầu của công ty QA đề nghị Công ty DB xem xét khoản nợ gốc nhưng không được công ty DB chấp nhận là hoàn toàn có căn cứ.

+Đối với yêu cầu của công ty QA đề nghị của công ty DB không tính lãi và không áp dụng lãi quá hạn đối với hợp đồng số 65 và số 21 với lý do công ty hiện nay đang gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không được công ty DB chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy lý do của công ty QA đưa ra để yêu cầu công ty DB xét miễn tiền lãi suất quá hạn là hoàn toàn không có căn cứ. Bởi thỏa thuận trong hợp đồng đã ký và căn cứ vào Điều 294; Điều 306 Luật thương mại năm 2005 lý do công ty QA đang gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh không thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm nên công ty DB không đồng ý là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Công ty QA.

[4]Về án phí: Do yêu cầu của công ty DB được chấp nhận toàn bộ nên công ty QA phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm qui định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 10/6/2019 công ty QA có đơn xin giảm án phí nhưng

xác nhận không hợp lệ nên Hội đồng xét xử không xem xét theo qui định tại Điều 16, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 30; điểm b, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 87; Điều 275 Bộ luật Dân sự.

- Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 292; Điều 294; Điều 306; Điều 317; Điều 319 luật thương mại năm 2005.

- Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao

- Điều 16; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử: - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty DB

- Buộc công ty QA phải thanh toán tiền mua hàng cho công ty DB số tiền nợ gốc 33.259.330đ và tiền lãi 425.326.065đ. Tổng cộng là 458.585.395đ (*Bốn trăm năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng*).

- Về án phí: + Công ty QA phải nộp 22.343.400đ (*Hai mươi hai triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí công ty DB đã nộp 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023472 ngày 07/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố PT

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo qui định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt đại diện bị đơn. Đại diện nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đại diện bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự
- VKS BB
- THA BB
- THA thành phố PT
- Lưu hồ sơ

Thẩm phán–Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thanh Thảo

.....
Xử(28):
.....

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
 - (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
 - (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
 - (4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
 - (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
 - (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn “Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có” và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
 - (7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).
- Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm); nếu

khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(9) Tùy theo vụ án mà ghi “thông thường” hay “rút gọn”.

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể). Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể). Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Toà án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật đất đai; căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật hôn nhân và gia đình,...)

(28) Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)

Trong đơn khởi kiện ngày 13/05/2016 và các bản tự khai ngày 29/7/2016 và 29/11/2016 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thương trình bày: Trong tháng 7 năm 2013 bà Thương có làm thủ hụi cùng rủ những người trong xóm tham gia gồm bà Lê Thị Hường, Long Thị Hiền, Đức Thị Nền, Thông Thị Loan, Huỳnh Thị Hà, Trần Thị Lãnh, Huỳnh Thị Thương và Huỳnh Thị Tiến đều là người cùng thôn tham gia. Trong đó có bà Huỳnh Thị Tiến tham gia hai phần hụi trong một dây hụi, mỗi phần hụi 1.000.000đ, sau khi khai hụi đầu tiên bà Tiến ưu tiên hốt được hụi với số tiền 7.000.000đ, lần hai mở hụi bà Tiến hốt hụi được 7.200.000đ. Theo thỏa thuận sau khi hốt hụi kể từ lần mở hụi kế theo bà Tiến phải có trách nhiệm góp lại cho bà Thương mỗi phần hụi là 1.000.000đ, hai phần hụi trong một dây hụi nên góp lại 2.000.000đ/1 tháng cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh hụi là 08 tháng. Hình thức chơi hụi có lỗi do thành viên trong hụi hưởng, bà Thương hưởng hoa hồng do thành viên lĩnh hụi trả, mức hoa hồng do những người tham gia hụi thỏa thuận. Đồng thời bà có trách nhiệm thu phần hụi của các thành viên góp để giao cho thành viên được lĩnh hụi. Trong trường hợp nếu có thành viên không góp hụi thì chủ hụi bà

Thương phải tự góp cho thành viên khác và yêu cầu người không góp đủ phải trả lại cho chủ hội bà Thương phần chậm trả và phần thiệt hại. Sau khi hết hội xong bà Tiến không nộp lại đúng và đủ số tiền 2.000.000đ/2 phần hội/1tháng mà chỉ nộp 4 tháng 8.000.000đ và trong năm 2014 bà Tiến nộp 4 đợt tổng cộng 4.000.000đ, còn lại 4.000.000đ bà Tiến không tiếp tục nộp đủ nên bà Thương phải góp đủ cho các thành viên khác trong hội nhận sau đó bà có đưa ra thôn hòa giải, bà Tiến thừa nhận nợ hội 4.000.000đ nhưng không trả vì vậy bà khởi kiện ra tòa án yêu cầu bà Huỳnh Thị Tiến và chồng bà Tiến là ông Mai Hòa có trách nhiệm trả lại cho bà 4.000.000đ tiền hội không góp đủ.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa không đến Tòa án để giải quyết và vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra xem xét chứng cứ hòa giải và đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không đưa ra chứng cứ.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình nhận định:

- ***Về thủ tục tố tụng:*** Bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa đã được tổng đạt hợp lệ thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ Hai nhưng đều vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và Hội đồng xét xử, xử vắng mặt bà Tiến và ông Hòa là phù hợp điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- ***Về nội dung:*** Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thương vẫn yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến cùng chồng bà Tiến là ông Mai Hòa phải liên đới có trách nhiệm trả số tiền 4.000.000đ nợ hội đây hội tháng 7 năm 2013 cho bà Huỳnh Thị Thương. Hội đồng xét xử xét thấy hình thức tham gia hội giữa bà Huỳnh Thị Thương và Huỳnh Thị Tiến là hội có lãi, hội hưởng hoa hồng, các thành viên tự nguyện tham gia với hình thức tương trợ trong nhân dân và có hưởng lãi theo thỏa thuận tự nguyện, thủ hội và thành viên tham gia có quyền lợi thì phải có nghĩa vụ được pháp luật bảo vệ. Đối với thành viên tham gia khi hết hội thì phải có nghĩa vụ góp hội theo kỳ đúng theo thỏa thuận cho những thành viên trong hội nhận lãi và thủ hội hưởng hoa hồng do người lãnh hội phải trả theo thỏa thuận của những người thành viên trong hội và có trách nhiệm thu tiền của những thành viên trong hội góp phần hội đã tham gia giao cho thành viên khác ưu tiên nhận hội, khi có thành viên trong hội không góp hội thì chủ hội phải tự góp đủ cho thành viên khác trong hội và được quyền yêu cầu thành viên không góp hội hoàn trả lại cho chủ hội phần hội không góp đủ và bồi thường thiệt hại. Do bà Huỳnh Thị Tiến đã hết hội đủ nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ góp hội cho thủ hội theo thỏa thuận để giao cho các thành viên khác nên thủ hội là bà Thương đã chịu trách nhiệm nộp thay phần hội của bà Tiến do bà Tiến không góp cho thành viên khác. Vì vậy, bà Thương yêu cầu bà Tiến phải có trách nhiệm cùng chồng là ông Mai Hòa trả lại phần hội không góp đủ và bồi thường thiệt hại với số tiền 4.000.000đ cho bà Huỳnh Thị Thương là đúng qui định tại các điều 17; 24,25; 26;28 ; 30; 31 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ qui định về hội, họ, bêu, phường và khoản 2 điều 37 luật hôn nhân gia đình. Mặc dù khi giao tiền cho

các hội viên bà Thương không cho ký nhận vào sổ nhưng bà tự theo dõi hội và tại buổi hòa giải của tổ hòa giải thôn Trí Thái ngày 08/6/2015 bà Tiến đã có thừa nhận nợ hội của bà Thương chưa góp đủ 4.000.000đ có những người trong tổ hòa giải thôn khai gồm ông Nguyễn Huy Hoàng, ông Tạ Văn Định, ông Huỳnh Thương, ông Huỳnh Thanh Tùng và bà Qua Thị Săng xác nhận là bà Tiến có ký thừa nhận nợ nhưng không đồng ý trả do bà Thương vu khống. Mặc khác, tại tài liệu thu thập chứng cứ do nguyên đơn yêu cầu Tòa án thu thập theo quyết định thu thập chứng cứ số 02 ngày 09/8/2016 bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa có gửi văn bản cho Tòa án có trình bày thừa nhận có tham gia chơi hội với bà Thương có đóng tiền cho bà Thương nhưng không lâu nghe bà Thương ra ngoài tự vu khống và có cùng bà Thương ra thôn hòa giải nhưng không thành. Như vậy, có đủ căn cứ xác định biên bản hòa giải của thôn ngày 08/6/2016 bà Tiến có tham gia và có ký thừa nhận nợ hội của bà Thương 4.000.000đ.

Về phía bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến và chồng bà Tiến là ông Mai Hòa không đến Tòa án theo thông báo của Tòa cũng không đưa ra ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thương nên Hội đồng xét xử xét thấy bà Huỳnh Thị Thương yêu cầu bà Huỳnh Thị Tiến cùng ông Mai Hòa phải có trách nhiệm trả cho bà Thương tiền hội không góp đủ 4.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

Về án phí : Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa phải chịu án phí theo quy định tại Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Khoản 3, điều 26; Điều 35; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các điều 479, khoản 2 điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Khoản 2, điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Các điều 17; điều 24; điều 25; điều 26; điều 28; điều 30 và điều 31 Nghị định 144/ 2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường.

- Điều 27, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009.

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thương buộc bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa phải có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Thương 4.000.000đ nợ hội.

- Về án phí DSST: Bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa phải liên đới nộp 200.000đ tiền án phí DSST.

Hoàn trả lại bà Huỳnh Thị Thương 200.000đ tiền tạm ứng án phí DSST theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008926 ngày 20/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bắc Bình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do

Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

An xử công khai sơ thẩm, bà Huỳnh Thị Thương có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến ông Mai Hòa vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết hợp lệ.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên

tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKS Bắc Bình

- THA Bắc Bình
- Lưu hồ sơ

Võ Tấn sinh

**Hội thẩm nhân dân
phiên tòa**

Thẩm phán – Chủ tọa

Phượng

Lê Thị

**Hội thẩm nhân dân
phiên tòa**

Thẩm phán – Chủ tọa

